

Bản án số: 81/2019/DS-ST
Ngày 06/12/2019
V/v Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Công Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hạnh.

2. Ông Bùi Huy Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 238/2016/TLST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2016 về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2018/QĐXXST- HNGĐ.

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1976;

Địa chỉ : Số 51, đường L, khu phố 2, thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị L là ông Thái Văn M, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: B11/73A, đường X, phường 16, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.(Theo giấy ủy quyền số 49, ngày 21/02/2017).

2. Bị đơn: Ông Hoàng Văn Th, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số 51, đường Lê H, khu phố 2, thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Hoàng Văn Th là ông Trần Văn Th - Công ty luật TNHH Nelson và Cộng sự;

Địa chỉ: Liên đoàn luật sư Việt Nam, số 553, đường N, thành Phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế Việt Nam (gọi tắt ngân hàng VIP); Địa chỉ: Tầng 1, tầng 6, tầng 7, tòa nhà ComerStone, 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàng Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Quốc tế Việt Nam: ông Nguyễn Hải Th. (Theo giấy ủy quyền số 49943.19 ngày 12 tháng 06 năm 2019);

Địa chỉ: Số 87, đường D2, phường 25, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Anh Hoàng Thanh T, sinh năm: 1997;

Địa chỉ: Số 252, đường L, thị trấn N, huyện châu Đức – tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.3 Ông Lê Nhân D, sinh năm: 1958;

Địa chỉ: Số 315/21 đường H, thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Ông Th có mặt, ông D và anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn yêu cầu, bản tự khai, các biên bản làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị L, do ông Thái Văn M là người đại diện theo ủy quyền bà L trình bày: Bà L và ông Th ly hôn theo quyết định ly hôn số 22/2016/QĐST- HNGĐ, ngày 03/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức nhưng chưa thỏa thuận được về việc chia tài sản chung của vợ chồng. Thời kỳ hôn nhân bà L và ông Th tạo lập được những tài sản chung như sau:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 249m² thuộc thửa số 41, tờ bản đồ số 05, được UBND huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 128874, ngày 17/01/2005 cho ông Hoàng Văn Th đứng tên. Tọa lạc tại thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

2. Quyền sử dụng đất diện tích đất 77,8m² thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 85A, được UBND huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907, ngày 26/06/2013 cho ông Hoàng Văn Th và bà Trần Thị L đứng tên. Tọa lạc tại thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

3. Quyền sử dụng đất diện tích đất 66m² thuộc thửa số 300, tờ bản đồ số 85A, đất được UBND huyện Châu Đức cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624, ngày 30/5/2011 cho bà Trần Thị L đứng tên. Tọa lạc tại thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. 01 căn nhà cấp 4, A2 gắn liền với 02 thửa 300, 305 tờ bản đồ 85A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907 được xây dựng vào năm 2011, trong nhà có trang thiết bị nội thất.

Về nợ chung, bà L xác nhận ông Th và bà L nợ Ngân hàng thương mại Quốc tế Việt Nam số tiền là 108.440.678đ (một trăm lẻ tám triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, sáu trăm bảy mươi tám đồng). Nợ vay của ông Lê Nhân D 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) ngày 26/11/2013.

Bà L yêu cầu Tòa án chia số tài sản chung và nợ chung, riêng các trang thiết bị trong nhà và xe ô tô ban đầu bà yêu cầu chia nhưng do thời gian đã lâu, đồ đạc đã cũ nên bà xin rút lại không yêu cầu chia nữa.

Ngày 06/4/2018 Hội đồng định giá huyện Châu Đức tiến hành định giá tài sản tranh chấp, bà Liễu không đồng ý biên bản định giá tài sản là 1.339.136.520 (một tỷ, ba trăm ba mươi chín triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm hai mươi đồng). Bà đã đề nghị trung tâm thẩm định giá để định giá lại tài sản này. Kết quả trung tâm thẩm định Mạnh Đạt xác định khối tài sản chung của ông Th và bà L là 3.044.158.000đ (ba tỷ, không trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm năm mươi tám nghìn đồng), theo đó, bà đồng ý giá mà phía trung tâm đưa ra. Ngoài ra bà L còn tự định mức các sản nêu trên với giá 4.800.000.000đ (bốn tỷ tám trăm triệu đồng) bà L yêu cầu sau khi khấu trừ toàn bộ nợ chung cho ngân hàng thì sẽ chia $\frac{1}{2}$ cho ông Th để bà sở hữu toàn bộ khối tài sản nêu trên. Bà L đồng ý có nghĩa vụ cùng với ông Th mỗi người trả một $\frac{1}{2}$ số nợ còn lại cho ngân hàng, trả cho ông D và đồng ý cùng với ông Th mỗi người hỗ trợ cho anh Hoàng Thanh T số tiền 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng).

Bị đơn ông Hoàng Văn Th trình bày: Ông Th và bà L Ly hôn ngày 03/02/2016 theo quyết định ly hôn số 22/2016/QĐST- HNGĐ, ngày 03/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, nhưng chưa thỏa thuận được về việc chia tài sản chung của vợ chồng. Trong thời kỳ hôn nhân ông Th và bà L có tạo dựng được khối tài sản chung như sau:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 249m² thuộc thửa số 41, tờ bản đồ số 05, được UBND huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 128874, ngày 17/01/2005 cho ông Hoàng Văn Th đứng tên. Tọa lạc tại thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

2. Quyền sử dụng đất diện tích đất 77,8m² thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 85A, được UBND huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907, ngày 26/06/2013 cho ông Hoàng Văn Th và bà Trần Thị L đứng tên. Tọa lạc tại thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Quyền sử dụng đất diện tích đất 66m² thuộc thửa số 300, tờ bản đồ số 85A, đất được UBND huyện Châu Đức cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624, ngày 30/5/2011 cho bà Trần Thị L đứng tên. Tọa lạc tại thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. 01 căn nhà cấp 4, A2 gắn liền với 02 thửa 300, 305 tờ bản đồ 85A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907 được xây dựng vào năm 2011, trong nhà có trang thiết bị nội thất. Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi Khối tài sản chung nêu trên thì ông Th không đồng ý với lý do khối tài sản này phần lớn là do ông Th tạo lập. Khi bà L đi nơi khác sinh sống thì 02 con ở với ông Th, bà L bỏ mặc nên các con ông Th cũng có công sức đóng góp để giữ gìn tài sản này. Ông Th yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung làm 03 phần bằng nhau (ông Th 01 phần, bà L 01 phần còn lại chia cho 02 con là Hoàng Thanh T và Hoàng Tiến Đ). Theo đó ông yêu cầu giao toàn bộ khối tài sản chung cho ông sử dụng và định đoạt, lý do ông đang sản xuất kinh doanh và nuôi 02 con chung. Tại phiên tòa ông Th đồng ý với kết quả

định giá của trung tâm thẩm định giá Mạnh Đạt và không đồng ý với giá mà bà L tự đưa ra là 4.800.000.000đ (bốn tỷ tám trăm triệu đồng).

Đối với phần nợ, ngày 02/12/2014 ông Hoàng Văn Th và bà Trần Thị L ký với ngân hàng hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay từng lần) số 2014.0249. HĐTD.631/VIP với nội dung ông Th và bà L vay 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), sau khi ly hôn thì ông Th một mình trả nợ cho ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam đến ngày 01/11/2019 được số tiền 656.445.542đ (sáu trăm năm mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi lăm ngàn năm trăm bốn mươi hai đồng). Vì vậy, ông Th yêu cầu tòa án buộc bà L hoàn trả cho ông Th $\frac{1}{2}$ số tiền mà ông đứng ra trả nợ chung kể từ khi ly hôn đến nay tương ứng phần bà L mà ông Th đã trả nợ 328.222.771 (ba trăm hai mươi tám triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi một đồng). Ông Th đồng ý tiếp tục cùng bà Liễu mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ còn lại cho ngân hàng. Ngoài ra ông Th cũng đồng ý cùng bà L trả cho ông D 154.000.000đ (trong đó bao gồm 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) nợ gốc và 54.000.000đ (năm mươi bốn triệu đồng) tiền lãi tính đến ngày xét xử (06/12/2019) và tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm sau ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ. Ông Th đồng ý cùng bà Liễu trả cho anh T số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) là tiền do anh T đóng góp công sức sửa chữa nhà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Thanh T trình bày:

Ông T là con ruột của ông Th và bà L. Năm 2011 khi gia đình còn ở nhà thuê, kinh tế khó khăn, nên anh đi làm thêm và tham gia bán hàng để có thêm thu nhập và phụ giúp gia đình, anh cũng có công sức đóng góp vào việc trả nợ ngân hàng khi cha mẹ vay để mua nhà, ngoài ra quá trình xây dựng sửa chữa anh cũng đóng góp công sức để cải tạo và sửa chữa nhà cho gia đình. Do đó có được căn nhà này cũng có phần đóng góp công sức và tiền của anh trong đó. Cụ thể trong thời gian ông Th và bà L sửa chữa nhà thì ông Nội của anh là Hoàng Cao Đ có cho anh 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) kèm theo tiền làm thêm khoản 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), số tiền nay ông Th và bà L dùng để thanh toán trả nợ sau khi mua đất, sửa chữa nhà. Theo quy định của pháp luật mà cụ thể là Điều 219 bộ luật dân sự 2015 khi chia tài sản thuộc sở hữu chung thì phải xem xét đóng góp thành viên trong gia đình. Vì vậy anh T yêu cầu tòa án sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ chung và xử lý khối tài sản chung này của ông Th và bà L thì ông Th và bà L mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh T 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng) và chia $\frac{1}{3}$ công sức đóng góp của anh trong khối tài sản chung.

Ngân hàng thương mại Quốc tế Việt Nam (VIP) do ông Nguyễn Hải T làm đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 02/12/2014 Ngân hàng (VIP) ký với bà Trần Thị L và ông Hoàng Văn Th hợp đồng tín dụng (khách hàng cá nhân vay từng lần) số 2014.0249. HĐTD.631/VIP với nội dung ông Th và bà L vay 600.000.000đ. Mục đích vay tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị, trang trí nội thất. Thời hạn vay 72 tháng, từ ngày 03/12/2014 đến ngày 03/12/2020, lãi suất vay 8,16% năm. Trả nợ gốc vào ngày 03 hàng tháng. Cùng ngày ngân hàng đã giải ngân theo khế ước 2014.0249.KUNN 1.631/VIP. Đến ngày 01/11/2019, khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng tính đến ngày tính đến ngày 08/11/2019 là 656.742.822đ. Tranh chấp giữa ông Th và bà L thì phía ngân hàng không ý kiến nhưng ông Th và bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng VIB số tiền

tạm tính đến ngày 08/11/2019 gốc là 108.440.678đ (một trăm lẻ tám triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn, sáu trăm bảy mươi tám đồng) và lãi 146.678đ (một trăm bốn mươi sáu ngàn, sáu trăm bảy mươi tám đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 08/11/2019 cho đến khi ông Thành và bà Liễu trả hết nợ cho Ngân hàng VIB khi phân chia tài sản. Đối với số tiền 294.847.322đ (hai trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi bảy ngàn, ba trăm hai mươi hai đồng) ông Th và bà L đã thanh toán cho ngân hàng nên phía ngân hàng xin rút lại yêu cầu này.

Ông Lê Nhân D trình bày : Năm 2013 ông có cho ông Th và bà L vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) lãi suất thỏa thuận 1,2%/1 tháng. Không thế chấp tài sản. Đây là khoản tiền riêng của ông. Ông yêu cầu ông Th và bà L trả cho ông D nợ gốc 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) lãi đến tháng 11/2018, nợ lãi phát sinh cho đến ngày xét xử sơ thẩm tương ứng số tiền là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng). và lãi phát sinh (20%/năm) kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T trình bày ý kiến cho bị đơn: Trong thời kỳ hôn nhân thì ông Th và bà L đã tạo lập được khối tài sản chung mà các bên đã xác nhận. Sau khi ly hôn bà L ra đi nơi khác sinh sống và giao 02 con cho ông Th nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục, hiện nay các con ở với ông Th và ông Th đang sản xuất kinh doanh trên chính thửa đất và nhà của ông Th và bà L. Để đảm bảo cuộc sống và quyền lợi của ông Th đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao tài sản gồm quyền sử dụng diện tích đất 77,8m² thuộc thửa đất số 305, tờ bản đồ số 85A, đất được UBND huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907 cho ông Hoàng Văn Th và bà Trần Thị L đứng tên và diện tích đất 66m² thuộc thửa số 300, tờ bản đồ số 85A, đất được UBND huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624 cho bà Trần Thị L đứng tên cho ông Th sở hữu và toàn bộ tài sản có trên sở hữu, sử dụng; giao quyền sử dụng diện tích đất 249m² thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 105, được UBND huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 128874 cho ông Hoàng Văn Th đứng tên và toàn bộ tài sản trên đất cho bà L, theo đó ông Th và bà L có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch theo kết quả định giá ngày 21/10/2019 của Trung tâm thẩm định giá Mạnh Đạt, sau khi đã khấu trừ phần nợ chung. Quá trình hình thành khối tài sản này ngoài ông Thành và bà Liễu ra còn có xem xét công sức đóng góp của anh Tuấn là con của ông Th và bà L theo quy định tại Điều 219 bộ luật dân sự 2015.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm; Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tạm đình chỉ nhưng không ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, thời gian đưa vụ án ra xét xử chậm hơn theo quy định nhưng không ảnh hưởng đến việc xét xử.

Về nội dung: Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà Trần Thị L và ông Hoàng Văn Th; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn; Chấp nhận

một phần yêu cầu độc lập của ngân hàng TMCP Việt Nam; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Tuấn và yêu cầu độc lập của ông Duyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ theo lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

Bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung khởi kiện: Bà L ông Th ly hôn theo quyết định số 22/2016/ QĐST-HNGĐ nhưng chưa chia tài sản chung. Nay bà L yêu cầu chia tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 249m² thuộc thửa số 41, tờ bản đồ số 05; Quyền sử dụng đất diện tích đất 77,8m² thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 85A ; Quyền sử dụng đất diện tích đất 66m² thuộc thửa số 300, tờ bản đồ số 85A, đất tọa lạc tại thị trấn Ng huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, và 01 căn nhà cấp 4, A2 gắn liền với 02 thửa 300, 305 tờ bản đồ 85A được xây dựng vào năm 2011. Trong nhà có trang thiết bị nội thất, ông Th cùng 02 con là Hoàng Thanh T và Hoàng Tiến Đ đang làm ăn và sinh sống.

2.1 Xét yêu cầu phân chia tài sản chung của bà L và ông Th về các quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc thì thấy:

- Đối với tài sản là căn nhà cấp 4, A2, gác gỗ 12,41 m² nằm trên quyền sử dụng thuộc thửa đất 300; 305 tờ bản đồ số 85A tọa lạc thị trấn N được UBND huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624 ngày 30/05/2011 cho bà Trần Thị L và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907 ngày 26/6/2013 cho ông Hoàng Văn Th và bà Trần Thị L đứng tên. Hiện nay tài sản này do ông Thành đang quản lý và sử dụng kinh doanh nuôi con, nên bà L yêu cầu nhận tài sản để thanh toán tiền chênh lệch cho ông Th là không có cơ sở.

- Đối với quyền sử dụng diện tích đất 249 m² thuộc thửa 41 tờ bản đồ 105 tọa lạc tại thị trấn N huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Được UBND huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB128874, ngày 17/11/2005 cho ông Th đứng tên, diện tích đất này các bên chưa có nhu cầu sử dụng hiện đang do ông Th quản lý nên cần công nhận cho bà L buộc ông Th có trách nhiệm giao diện tích đất này cho bà L, bà L thanh toán ½ giá trị tài sản cho ông Th là có căn cứ.

Tại phiên tòa bà L và ông Th đồng ý với giá trị đất và toàn bộ tài sản trên đất do trung tâm thẩm định Mạnh Đ đưa ra là 3.044.918.000 (ba tỷ, không trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm mười tám nghìn). Căn cứ điều 17 thông tư liên tịch

02 ngày 28/3/2014; Điều 104 BLTTDS: “*Đương sự có quyền cung cấp giá tài sản đang tranh chấp; Thỏa thuận về giá sản đang tranh chấp.*” Theo đó khi có tranh chấp về giá trị tài sản, nếu các bên thỏa thuận được về giá trị khối tài sản hoặc cung cấp được giá tài sản thì Tòa án tôn trọng sự quyết định của các đương sự trong việc định giá tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giá của khối tài sản chung giữa ông Th và bà L theo giá do Trung tâm thẩm định Mạnh Đạt đưa ra là 3.044.918.000 (ba tỷ, không trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm mười tám nghìn). Bà Liễu tự đưa ra mức giá 4.800.000.000đ (bốn tỷ, tám trăm triệu đồng) để nhận lại toàn bộ tài sản. Tuy nhiên ông Th không đồng ý với mức giá trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận với mức giá này.

Như vậy, có cơ sở để phân chia khối tài sản chung của ông Th và bà Liễu cho mỗi bên được nhận như sau:

- Phần giá trị ông Th được nhận nhà và công trình trên đất và đất thuộc thửa 300 + 305 tờ bản đồ 85A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907, ngày 26/06/2013 và số BE 383624, ngày 30/5/2011 của UBND huyện Châu Đức. Ông Th có trách nhiệm trả lại $\frac{1}{2}$ giá nhà đất ông Th được nhận cho bà L tương ứng với số tiền ông Th phải trả lại cho bà Liễu là 1.385.459.000 (một tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn).

- Phần giá trị bà L được nhận là diện tích 249m² thửa đất số 26575.105.41, tờ bản đồ 105 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 128874, ngày 17/01/2005. Bà L có trách nhiệm trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được nhận cho ông Th tương ứng với số tiền bà L phải trả lại cho ông Th là 137.000.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu đồng).

2.2 Đối với xe ô tô CHEVROLET biển số: 72A-115.47 do ông Hoàng Văn Th đứng tên, trang thiết bị nội thất, động sản và vật dụng trong nhà thì bà L xin rút và không yêu cầu giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử căn đình chỉ.

[3] Xét yêu cầu của ông Hoàng Văn Th: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Th và bà L thống nhất có nợ ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam Là 600.000.000đ đồng thời đại diện ngân hàng có yêu cầu độc lập là yêu cầu ông Th và bà L cùng có trách nhiệm liên đới trả số nợ trên. Xét đây là nợ được xác lập trong thời kỳ hôn nhân và mục đích vay để đảm bảo nhu cầu của gia đình như mua đất, xây nhà nên Hội đồng xét xử xác định là nợ chung của vợ chồng và vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới trả số nợ này. Sau khi ly hôn thì một mình ông Th đứng ra trả nợ và khoản nợ này bà L xác nhận và đồng ý thanh toán cho ông Th. Do đó yêu cầu của ông Th là có cơ sở chấp nhận và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật HNGĐ. Đối với tiền nợ là 656.445.542 (bao gồm gốc và lãi) ông Th đã trả cho ngân hàng (trả đến ngày 01/11/2019), bà L đồng ý trả lại một nửa số tiền trên cho ông Th tương ứng số tiền 328.222.771 (ba trăm hai mươi tám triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi một đồng) cho ông Th nên cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Xét yêu cầu của ông của anh Hoàng Thanh T: Anh Hoàng Thanh T yêu cầu chia ^{1/3} trong khối tài sản chung của ông Th và bà L, thấy rằng anh T sinh năm 1997, nhưng khối tài sản chung này được hình thành từ năm 2005 đến 2013, thời gian này anh T đang con nhỏ (16 tuổi) còn đi học, bố mẹ còn phải nuôi ăn học, nên không thể đồng tạo nên khối tài sản chung. Tại phiên hòa giải ông Th và

bà đồng ý hỗ trợ cho anh T số tiền 150.000.000đ. Đây là phần tự nguyện chấp nhận phù hợp với một phần yêu cầu của anh T. Cần ghi nhận sự tự nguyện của ông Th và bà L đối với số tiền 150.000.000đ cho anh Hoàng Thanh T. Về yêu cầu chia $\frac{1}{3}$ số tài sản của anh T thì không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của ông Lê nhân D: Ông Th và bà L vay 100.000.000đ từ năm 2013, lãi suất thỏa thuận là 1,2%/tháng. Ông D yêu cầu bà L và ông Th có nghĩa vụ trả tiền gốc và 40.000.000đ tiền lãi và lãi phát sinh kể từ ngày nộp đơn yêu cầu độc lập (06/11/2018) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng). Quá trình thụ lý các bên liên quan đã thống nhất thỏa thuận ông Th và bà L mỗi người trả cho ông D 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền lãi. Cần ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

Đối với lãi mà ông D yêu cầu bà L, ông Th có nghĩa vụ thanh toán từ ngày 06/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 06/12/2019 là 14.000.000đ là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Đối với yêu cầu tính lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc 20%/ năm kể từ sau ngày xét xử (06-12-2019) cho đến khi ông Th và bà L trả hết số tiền nợ trên. Do các bên không thỏa thuận được mức lãi suất sau thời điểm xét xử sơ thẩm nên theo điểm b, khoản 1, Điều 13 Nghị quyết số 01/ NQ TATC, ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao là không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam.

Buộc bà Trần Thị L và ông Hoàng Văn Th có nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng Thương mại Quốc tế Việt Nam là 108.440.678 (một trăm lẻ tám triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, sáu trăm bảy mươi tám đồng. Trong đó gốc 108.294.000đ (một trăm lẻ tám triệu, hai trăm chín mươi bốn nghìn), lãi 146.678 đ (một trăm bốn sáu nghìn, sáu trăm bảy mươi tám đồng) và tiền lãi phát sinh đối với tiền gốc cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng. Trường hợp nếu không trả được nợ thì được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản đã thế chấp là quyền sử dụng đất để thu hồi nợ là có căn cứ.

Theo đó ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam rút yêu cầu độc lập về việc buộc ông Th và bà L có nghĩa vụ thanh toán số tiền 294.847.322 đồng nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ yêu cầu này.

[7] Về chi phí đo vẽ định giá thẩm định: Theo biên bản quyết toán chi phí định giá tài sản và thẩm định tại chỗ ngày 06/4/2018 thì chi phí hết 3.000.000, toàn bộ chi phí này do bà Liễu nộp tạm ứng. Căn cứ khoản 2, Điều 157; Điều 165 BLTTDS thì bà L và ông Th mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn đồng). Vì bà L đã tạm ứng nên ông Th phải trả cho bà L là: 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với tiền yêu cầu tổ chức thẩm định độc lập do Công ty thẩm Định giá và tư vấn Bất động sản Mạnh Đạt ngày 29/10/2019 bà Liễu tự nguyện thanh toán không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí tòa án.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có cơ sở chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, 33, 38, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 213, 218, 220, 463, 466, 468, Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, 28, 35, 39, 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2012 – HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn.

1. Công nhận cho ông Hoàng Văn Th quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất có diện tích 66m² thuộc thửa số 300, tờ bản đồ số 85A, được UBND huyện Châu Đức cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624, ngày 30/5/2011 do bà Trần Thị L đứng tên, tọa lạc tại thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo sơ đồ vị trí lập ngày 08/7/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Đức) thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông Hoàng Văn Thành;

Công nhận cho ông Hoàng Văn Th Quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình trên đất có diện tích đất 77,8m² thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 85A, được UBND huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907, ngày 26/06/2013 do ông Hoàng Văn Th và bà Trần Thị L đứng tên và toàn bộ tài sản trên đất, đất tọa lạc tại thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (theo sơ đồ vị trí lập ngày 08/7/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Đức) thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông Hoàng Văn Th.

Ông Hoàng Văn Th có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị L 1/2 giá trị của các quyền sử dụng đất, thuộc thửa số 300 + 305, tờ bản đồ 85A theo giấy theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907, ngày 26/06/2013 và số BE 383624, ngày 30/5/2011 của UBND huyện Châu Đức cấp, cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tương ứng với số tiền 1.385.459.000 (một tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn).

2. Công nhận cho bà Trần Thị L quyền sử dụng đất diện tích 249m² thuộc thửa số 41, tờ bản đồ số 05, được UBND huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 128874, ngày 17/01/2005 do ông Hoàng Văn T đứng tên, tọa lạc tại thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (theo sơ đồ vị trí lập ngày 08/7/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Đức) thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Trần Thị L.

Bà Trần Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Văn Th ½ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 249m² thuộc thửa số 41, tờ bản đồ số 05, được UBND huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 128874, ngày 17/01/2005 tương ứng số tiền là 137.000.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu đồng).

3. Buộc ông Hoàng Văn Th phải giao lại quyền sử dụng đất 249m² thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 105, đất tọa lạc tại thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (theo sơ đồ vị trí lập ngày 08/7/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Đức) được UBND huyện Châu Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 128874, ngày 17/01/2005 và toàn bộ tài sản trên đất cho bà Trần Thị L; Buộc bà Trần Thị L phải giao lại quyền sử dụng đất thuộc thửa số 300 + 305, tờ bản đồ 85A theo giấy theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 160907, ngày 26/06/2013 và số BE 383624, ngày 30/5/2011 của UBND huyện Châu Đức, đất tọa lạc tại thị trấn N, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (theo sơ đồ vị trí lập ngày 08/7/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Đức) và toàn bộ tài sản trên đất cho cho ông Hoàng Văn Th.

4. Buộc ông Th và bà L có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc sang tên chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

II. Bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Th số tiền là 328.222.771 (ba trăm hai mươi tám triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi một đồng). Là số tiền ông Th đã trả nợ Ngân hàng thay cho bà L.

III. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Hoàng Thanh T về việc yêu cầu bà L và ông Th có nghĩa vụ thanh toán tiền đóng góp của anh trong khối tài sản chung như sau:

1. Ghi nhận ông Hoàng Văn Th và bà Trần Thị L mỗi người có nghĩa vụ hỗ trợ cho anh Hoàng Thanh T 75.00.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng).

2. Bác yêu cầu độc lập của anh Hoàng Thanh T về việc yêu cầu được nhận 1/3 giá trị trong khối tài sản chung của bà Trần Thị L và ông Hoàn Văn Th.

IV. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Nhân D cụ thể như sau:

1. Buộc ông Hoàng Văn Th và bà Trần Thị L mỗi người phải trả cho ông D 77.000.000đ.

2. Bác yêu cầu của ông Lê Nhân D đối với yêu cầu tính lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc 20%/ năm kể từ ngày xét xử (06-12-2019) cho đến khi ông Th bà L trả hết số tiền nợ trên.

V. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam.

1. Ghi nhận bà Trần Thị L và ông Hoàng Văn Th mỗi người có nghĩa vụ trả cho ngân hàng Thương mại Quốc tế Việt Nam số tiền gốc là 54.147.000 (năm mươi bốn triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) và 73.339 đ (bảy mươi ba nghìn ba trăm ba mươi chín đồng) tiền lãi đến ngày 08/11/2019 và tiền lãi tương ứng phát sinh kể từ ngày 09/11/2019 theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đối với tiền gốc cho đến khi hoàn tất khoản nợ cho ngân hàng. Trường hợp nếu không trả được nợ thì ngân hàng Thương mại Quốc tế Việt Nam được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản đã thế chấp là quyền sử dụng đất để thu hồi nợ đối với tài sản đã thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624 do UBND huyện Châu Đức cấp cho bà Trần Thị L đứng tên; số BO 160907 vào sổ số CH02809 do UBND huyện Châu Đức cấp cho ông Hoàng Văn

Th và bà Trần Thị L đứng tên và số AB 128874, ngày 17/01/2005 UBND huyện Châu Đức cấp cho ông Th và bà L đứng tên.

2. Sau khi ông Th và bà L thanh toán hết nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số 2014.0249.HDDTD1.631/VIP, ngày 02/12/2014; Hợp đồng tín dụng số 2014.0261.HDDTD1.63/VIP ngày 12/12/2014, thì Ngân hàng Thương mại Quốc tế Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 383624 do UBND huyện Châu Đức cấp cho bà Trần Thị L đứng tên; số BO 160907 vào sổ số CH02809 do UBND huyện Châu Đức cấp cho ông Hoàng Văn Th và bà Trần Thị L đứng tên và số AB 128874, ngày 17/01/2005 UBND huyện Châu Đức cấp cho ông Th và bà L đứng tên (bản chính).

VI. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu độc lập của ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam về việc buộc ông Th và bà có nghĩa vụ thanh toán số tiền 294.847.322đ (hai trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, ba trăm hai mươi hai đồng).

VII. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc tranh chấp quyền sở hữu chiếc xe ô tô CHEVROLET biển số: 72A-115.47 do ông Hoàng Văn Th đứng tên.

VIII. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ và định giá) số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng). Bà L chịu 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng) đã tạm ứng. Ông Hoàng Văn Th phải chịu 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng). Do bà L đã đóng tạm ứng toàn bộ chi phí trên nên ông Thành phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

IX. Về án phí:

1. Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng:

1.1 Phần tài sản được nhận $1.522.459.000đ \times 5\%$ là 57.673.770đ ;

1.2 Phần nợ anh T $75.000.000đ \times 5\%$ là 3.750.000đ;

1.3 Phần nợ ông D $77.000.000đ \times 5\% = 3.850.000đ$;

1,4 Nợ ông Th $328.371.411đ \times 5\% = 16.418.570đ$

1.5 Nợ ngân hàng $54.220.339đ \times 5\% = 2.711.016đ$.

Tổng cộng bà L phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 84.403.356đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 25.125.000đ (Hai mươi lăm triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số TU/2016 0000029 ngày 06/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức. Bà Trần Thị L còn phải nộp là 59.278.356đ (Năm mươi chín triệu hai trăm bảy mươi tám ngàn ba trăm năm mươi sáu đồng).

2. Ông Hoàng Văn Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng

2.1 Phần tài sản được nhận $1.522.459.000đ \times 5\%$ là 57.673.770đ;

2.2 Phần nợ anh T $75.000.000đ \times 5\%$ là 3.750.000đ;

2.3 Phần nợ ông D $77.000.000đ \times 5\%$ là 3.850.000đ;

2.2 Phần nợ ngân hàng $54.220.339đ \times 5\% = 2.711.016đ$.

Tổng cộng ông Thành phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 67.984.786đ (Sáu mươi bảy triệu chín trăm tám mươi bốn ngàn bảy trăm tám mươi sáu đồng).

3. Anh Hoàng Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu độc lập không được chấp nhận là $864.972.000đ = 36.000.000đ + (64.972.000đ \times 3\%) = 37.949.160đ$ (Ba mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn một trăm sáu mươi đồng) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.750.000đ (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) anh Hoàng Thanh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số TU/2019 0000565 ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức. Anh Hoàng Thanh T còn phải nộp 34.199.160 (ba mươi bốn triệu một trăm chín mươi chín ngàn một trăm sáu mươi đồng) - tiền án phí.

4. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, ông Lê Nhân D không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 10.065.760 (mười triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm sáu mươi đồng) cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo biên lai thu tạm ứng án phí số TU/2016 - 0009918 ngày 30/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn đồng) cho ông Lê Nhân D theo biên lai thu tạm ứng án phí số ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (06/12/2019) các đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện Châu Đức;
- Chi cục THADS huyện Châu Đức;
- Nhưng người tham gia tố tụng.
- Lưu hồ sơ vụ án.

Dương Công Hiếu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

